

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2017	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông:

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Tầng 4, số 31B/151A, phố Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Số 7, ngách 17/2, đường Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------|---------------|
| 1 Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Lê Ngọc Tú | Ủy viên |
| 3 Ông Phạm Duy Hùng | Ủy viên |
| 4 Ông Phạm Ngọc Sơn | Ủy viên |
| 5 Ông Lê Trọng Đại | Ủy viên |

B Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1 Ông Lê Ngọc Tú | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Ông Phạm Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ kế toán tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông



Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Tú

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017



Số: 259/CPAHANOI – BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được lập ngày 08/08/2017 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Tại Báo cáo soát xét số 114.1/BCKT – TC ngày 15 tháng 08 năm 2016.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

				Đơn vị tính: đồng
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.335.646.988	292.558.428.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.794.610.069	28.009.009.393
1. Tiền	111		13.794.610.069	23.009.009.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.554.663.967	173.629.806.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	92.668.259.681	130.107.159.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.882.387.746	18.701.004.155
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	10.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	5.399.429.861	23.217.056.876
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(395.413.321)	(395.413.321)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	72.671.371.895	88.346.876.089
1. Hàng tồn kho	141		72.671.371.895	88.346.876.089
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.315.001.057	2.572.736.114
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	3.131.732.116	2.396.113.836
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	183.268.941	176.622.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.734.450.014	37.281.412.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.389.877.094	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	32.389.877.094	-
II. Tài sản cố định	220		25.988.482.378	26.397.991.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	511.732.378	671.404.991
- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.366.385.306)	(4.206.712.693)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.476.750.000	25.726.586.802
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.474.132.207)	(12.224.295.405)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	10.856.090.542	8.324.304.553
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.856.090.542	8.324.304.553
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	2.500.000.000	2.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	59.116.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	59.116.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.070.097.002	329.839.841.207

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.229.844.065	193.236.441.139
I. Nợ ngắn hạn	310		134.102.458.644	182.357.818.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	43.562.682.540	35.576.322.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	58.984.837.007	57.560.105.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.035.544.640	198.413.779
4. Phải trả người lao động	314		695.433.166	1.988.793.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	184.078.784	356.601.292
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	234.174.132	311.976.155
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	24.124.240.654	81.808.731.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.281.467.721	4.556.875.165
II. Nợ dài hạn	330		11.127.385.421	10.878.622.348
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	7.282.929.022	7.758.758.505
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.844.456.399	3.119.863.843
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.840.252.937	136.603.400.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	138.840.252.937	136.603.400.068
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.011.828.236	27.577.384.062
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.248.499.290	1.886.203.012
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		28.813.728.934	32.373.616.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.127.690.953	25.209.069.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.686.037.981	7.164.547.437
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.070.097.002	329.839.841.207

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Minh

Nguyễn Thị Hoa

Tổng Giám đốc

 Lê Ngọc Tú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.7730793 Fax: 0243.7730809

Báo cáo tài chính
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Đơn vị tính: đồng	
			Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này
		2	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	52.099.392.557	114.850.383.283	104.420.804.195	196.381.310.576
2.	Các khoản giảm trừ	2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	52.099.392.557	114.850.383.283	104.420.804.195	196.381.310.576
4.	Giá vốn hàng bán	11	42.065.145.882	100.522.338.662	89.380.224.595	178.846.054.054
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	10.034.246.675	14.328.044.621	15.040.579.600	17.535.256.522
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	482.948.248	493.234.217	1.252.592.805	2.570.853.435
7.	Chi phí tài chính	22	966.624.210	1.781.476.543	2.342.504.692	2.686.252.547
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	778.110.350	1.251.986.047	2.146.043.177	2.072.345.200
8.	Chi phí bán hàng	25	554.106.823	1.494.900.966	1.080.135.935	2.668.859.476
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.028.786.038	5.307.068.882	8.103.626.818	12.358.936.747
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.967.677.852	6.237.832.447	4.766.904.960	2.392.061.187
11.	Thu nhập khác	31	-	1.850.003	45.604	1.850.003
12.	Chi phí khác	32	-	213.642.111	3.309.181	213.642.112
13.	Lợi nhuận khác	40	-	(211.792.108)	(3.263.577)	(211.792.109)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.967.677.852	6.026.040.339	4.763.641.383	2.180.269.078
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.077.603.402	653.427.886	1.077.603.402	653.427.886
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.890.074.450	5.372.612.453	3.686.037.981	1.526.841.192
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Hoa

Trần Thị Minh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

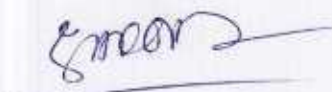
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	150.748.769.813	159.846.479.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(62.300.507.952)	(154.747.841.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.042.198.716)	(5.510.880.946)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.318.565.685)	(2.057.206.056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(2.647.315.072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.324.065.290	46.191.448.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.565.599.317)	(61.830.412.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.845.963.433	(20.755.727.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.837.811.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.957.370	2.538.118.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.900.042.630)	(1.299.692.333)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.498.594.533	93.414.753.153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.658.914.660)	(84.239.800.169)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.160.320.127)	9.174.952.984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.214.399.324)	(12.880.467.062)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.009.009.393	26.918.948.254
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.841.956)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.794.610.069	14.036.639.236

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Trần Thị Minh

Nguyễn Thị Hoa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012. Theo đó:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Tầng 4, số 31B/151A, phố Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Số 7, ngách 17/2, đường Hoàng Ngọc Phách, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc kế toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị quản lý	05 năm
Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	1.080.980.929	1.120.228.683
Tiền gửi ngân hàng	12.713.629.140	21.888.780.710
Tiền gửi VND	12.374.396.062	21.825.824.530
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	11.483.083.704	15.821.248.120
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.391.557	50.265.761
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	385.716.434	514.335.758
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	135.085.618	137.852.192
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	306.093.449	5.279.856.678
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.684.279	18.925.000
Tiền gửi USD	339.233.078	62.956.180
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	339.233.078	62.956.180
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	18.794.610.069	28.009.009.393
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.668.259.681	130.107.159.266
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888	368.965.888
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	20.195.622.276	44.609.420.640
Tổng công ty hạ tầng mạng	3.864.568.558	8.965.440.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	11.792.135.738	29.842.382.252
Công ty TNHH STARVIEW Việt Nam	5.230.859.126	5.230.859.126
Huawei Tech Investment Co. Ltd	144.863.461	144.959.249
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002
Viện chiến lược Khoa học Công An	1.622.178.476	1.622.178.476
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.145.784.767	16.507.985.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	-	12.312.000.000
Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel	810.457.384	9.112.376.104
Công ty CP dịch vụ thương mại Tổng hợp Vincommerce	714.756.540	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hợp đồng 012016/MB-INF	9.530.400.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	598.975.230	-
NH TMCP Công thương Việt Nam	7.579.200.000	-
Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	9.864.975.600	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	1.872.154.250	-
Các đối tượng khác	1.148.362.385	1.206.591.985
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	92.668.259.681	130.107.159.266

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNGĐịa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH xây dựng và công nghệ Bắc Hà	37.094.640	-
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
TELCOM NETWORKS ASIA	680.550.000	607.115.514
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	-	46.212.500
Netpoleon IndoChina Pte Ltd	-	567.500.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ MW Việt	378.247.207	378.247.207
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	-	55.000.000
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	15.010.551.660
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	5.848.420	226.532.153
Công ty TNHH Phân phối FPT	-	96.305.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam	25.242.800	399.938.000
Specialised Products (SPECIALI)	3.385.516.659	-
Các đối tượng khác	2.094.446.561	1.160.218.122
Cộng	9.882.387.746	18.701.004.155

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Bất động sản BIGHOMES _ BIGSHOMES	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn (*)	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	2.000.000.000

(*) Cho Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn vay theo Hợp đồng số 2004 - 2017/HĐVV/INFONET - VIETHAN ký ngày 20/04/2017, số tiền là 5.000.000.000 đồng để thực hiện các dự án kinh doanh, thời gian vay 10 tháng kể từ khi nhận được tiền, lãi suất tính theo lãi suất không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm tất toán khoản vay.

(*) Cho Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn vay theo Hợp đồng số 0506 - 2017/HĐVV/INFONET - VIETHAN ký ngày 05/06/2017, số tiền là 5.000.000.000 đồng để thực hiện các dự án kinh doanh, thời gian vay 06 tháng kể từ khi nhận được tiền, lãi suất tính theo lãi suất không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm tất toán khoản vay.

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.399.429.861	-	23.217.056.876	-
Tạm ứng	3.450.953.976	-	244.053.976	-
Các khoản phải thu khác	1.948.475.885	-	1.933.425.806	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

<i>Cty TNHH Công nghệ ISI</i>	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
<i>Thuế TNCN phải thu CBNV</i>	28.950.211	-	28.950.211	-
<i>BHXX</i>	18.343.271	-	12.928.987	-
<i>Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội</i>	7.920.455	-	7.920.455	-
<i>Công ty điện lực Đống Đa</i>	16.296.159	-	7.860.364	-
<i>Đối tượng khác</i>	2.799.489	-	1.599.489	-
Ký cược kỳ quỹ ngắn hạn	-	-	21.039.577.094	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	-	20.988.497.565	-
<i>Công ty công nghệ thông tin điện lực miền bắc</i>	-	-	44.550.000	-
<i>Ký cược Kỳ quỹ ngắn hạn khác</i>	-	-	6.529.529	-
b. Dài hạn	32.389.877.094	-	-	-
Ký cược kỳ quỹ dài hạn	32.389.877.094	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	32.338.797.565	-	-	-
<i>Công ty công nghệ thông tin điện lực miền Bắc</i>	44.550.000	-	-	-
<i>Ký cược Kỳ quỹ ngắn hạn khác</i>	6.529.529	-	-	-
Cộng	37.789.306.955	-	23.217.056.876	-

6. Nợ xấu trích lập dự phòng

	Số dự phòng cuối kỳ	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(395.413.321)	-	-	(395.413.321)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.702.979.037	-	2.724.310.554	-
Hàng hóa	69.968.392.858	-	85.622.565.535	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	72.671.371.895	-	88.346.876.089	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.131.732.116</i>	<i>2.396.113.836</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	3.131.732.116	2.396.113.836
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	3.131.732.116	2.396.113.836

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		12.224.295.405	12.224.295.405
Khấu hao trong kỳ	-	249.836.802	249.836.802
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	249.836.802	25.726.586.802
Số dư cuối kỳ	25.476.750.000	-	25.476.750.000

11. Chi phí XDCB dở dang

Văn phòng công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan	10.856.090.542	8.324.304.553
Cộng	10.856.090.542	8.324.304.553

12. Đầu tư vào công ty con

Cty TNHH MTV Phần mềm & Truyền thông (1)
Cty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (2)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty TNHH MTV Phần mềm & Truyền thông (1)		1.500.000.000		1.500.000.000
Cty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (2)		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		2.500.000.000		2.500.000.000

(1). Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104000350 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 02 năm 2006. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 1.500.000.000 đồng Việt Nam. Trụ sở tại tầng 4 số 31B/151A, phố Thái Hà, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%. Hiện tại Công ty này đang làm thủ tục chấm dứt kinh doanh.

(2). Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105316113 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ là 1.000.000.000 đồng Việt Nam. Trụ sở tại số 7 ngách 17/2 đường Hoàng Ngọc Phách, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	59.116.289
Cộng	-	59.116.289

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	43.562.682.540	43.562.682.540	35.576.322.015	35.576.322.015
<i>Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam</i>	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Turaz.,Ltd	3.880.860.000	3.880.860.000	3.883.416.000	3.883.416.000
<i>BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD</i>	148.037.500	148.037.500	145.307.500	145.307.500
ECI telecom LTD	162.636.275	162.636.275	256.000.070	256.000.070
EZY infotech PTE.LDT	1.708.125.456	1.708.125.456	1.709.250.456	1.709.250.456
<i>ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED</i>	8.232.921.313	8.232.921.313	1.795.474.826	1.795.474.826
Starview International Pte Ltd	7.955.770.288	7.955.770.288	7.961.010.093	7.961.010.093
Specialised Products	-	-	2.020.392.754	2.020.392.754
<i>Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân</i>	-	-	4.279.091.600	4.279.091.600
<i>Công ty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng</i>	3.787.083.210	3.787.083.210	10.998.318.870	10.998.318.870
Các đối tượng khác	17.235.039.612	17.235.039.612	2.075.850.960	2.075.850.960
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	43.562.682.540	43.562.682.540	35.576.322.015	35.576.322.015

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công an tỉnh Ninh Bình	31.800.000.000	18.800.000.000
Cục tin học nghiệp - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật -BCA	5.766.782.007	5.766.782.007
Trường đại học Phòng cháy chữa cháy	-	10.307.975.880
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	9.530.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	5.052.800.000
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Học viện chính trị công an nhân dân	2.580.000.000	2.580.000.000
Tập đoàn Vingroup	-	753.812.613
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.169.720.000	-
Kho bạc nhà nước	6.900.000.000	-
Cộng	58.984.837.007	57.560.105.500

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Xem chi tiết tại phụ lục số 02>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>				
Lãi vay phải trả NH TMCP Quân Đội	184.078.784	184.078.784	356.601.292	356.601.292
Cộng	184.078.784	184.078.784	356.601.292	356.601.292

18. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.174.132	311.976.155
<i>CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hóa Mặt trời toàn cầu</i>	-	156.421.990
<i>CN Cty TNHH TM & DV Song Bình-TT CPN Phía Bắc</i>	-	26.291.070
<i>Công ty CP du lịch và hợp tác Quốc Tế Việt</i>	-	52.114.000
<i>Tổng công ty bảo hiểm PVI</i>	3.726.395	34.501.358
<i>Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không</i>	313.385	313.385
<i>Cục thuế thành phố Hà Nội</i>	40.719.352	40.719.352
<i>Ông Hoàng Văn Trường</i>	9.500	9.500
<i>Ông Nguyễn Đức Trường</i>	1.605.500	1.605.500
<i>Ông Nguyễn Lê Dũng</i>	30.000.000	-
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	157.800.000	-
Cộng	234.174.132	311.976.155

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam_CN Hoàng Quốc Việt (1)	20.071.820.279	43.373.196.038
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Đống Đa (2)	4.052.420.375	18.939.314.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm (3)	-	19.496.220.440
Cộng	24.124.240.654	81.808.731.298

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 82020.16.056.631182.TD ngày 01/11/2016 với hạn mức tín dụng với số tiền tối đa là: 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm hạn mức tín dụng của HĐTD số 260.15.056.631182.TD ngày 27/07/2015 chuyển sang) với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm của khách hàng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/11/2017. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký kết giữa hai bên là Giấy CN QSD đất, quyền SH nhà và các tài sản khác tại 33 Vũ Ngọc Phan - Hà Nội. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 29-2017/HĐCVTL/NHCT126 ngày 27/04/2017 với số tiền là: 1.524.417.510 đồng với mục đích thanh toán tiền mua thiết bị mạng theo HĐKT số 17HANSĐ0327 ngày 29/3/2017. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa hai bên. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 42-2017/HĐCVTL/NHCT126 ngày 26/05/2017 với số tiền là: 10.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán tiền mua thiết bị mạng theo các HĐKT đã ký kết. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa hai bên. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2440083/HĐTD ngày 04/10/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là : 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm hạn mức tín dụng của HĐTD số 01/2015/2440083 chuyển sang) với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2017. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký kết giữa hai bên. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Nợ dài hạn**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt (1)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.282.929.022	7.758.758.505
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt (1)	7.282.929.022	7.758.758.505
Cộng	7.282.929.022	7.758.758.505

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo hợp đồng tín dụng số 33548.16.056.631182.TD ngày 08/06/2016 với số tiền là: 7.300.000.000 đồng với mục đích: thanh toán chi phí đầu tư xây dựng trụ sở Công ty tại địa chỉ thửa đất số A5+A6 tờ bản đồ 6E-II-29 số 33 Phố Vũ Ngọc Phan phường Láng Hạ, quận Đống Đa Hà Nội, thời hạn vay 60 tháng. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố đã ký kết giữa hai bên. Lãi suất được xác định theo văn bản nhận nợ của khách hàng.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

20. Vốn góp chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>****20.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu**

Cổ đông lớn (sở hữu 5% vốn CP trở lên)

Trần Thanh Hải

Lê Ngọc Tú

AFC VF LIMITED

Cổ phiếu quỹ

Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Trần Thanh Hải	1.440.000	18,00%
Lê Ngọc Tú	1.280.000	16,00%
AFC VF LIMITED	543.600	6,80%
Cổ phiếu quỹ	716.630	8,96%
Vốn góp của các cổ đông khác	4.019.770	50,25%
Cộng	8.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	716.630	716.630
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	716.630	716.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.283.370	7.283.370
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	33.011.828.236	27.577.384.062
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.248.499.290	1.886.203.012
Cộng	35.260.327.526	29.463.587.074

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- Đô la Mỹ (USD)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.954,07	2.773,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.420.804.195	196.381.310.576
Cộng	104.420.804.195	196.381.310.576

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.420.804.195	196.381.310.576
Cộng	104.420.804.195	196.381.310.576

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	89.380.224.595	178.846.054.054
Cộng	89.380.224.595	178.846.054.054

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Chiết khấu thanh toán được hưởng

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.957.370	361.492.829
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.651.107	32.734.768
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.130.984.328	2.176.625.838
Cộng	1.252.592.805	2.570.853.435

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Kỳ này	Kỳ trước
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.146.043.177	2.072.345.200
Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	-	311.348.255
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	196.461.515	302.559.092
Cộng	2.342.504.692	2.686.252.547
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	896.669.646	756.086.774
Chi phí bảo hành	124.350.000	182.317.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.638.726.381
Chi phí bằng tiền khác	59.116.289	91.729.235
Cộng	1.080.135.935	2.668.859.476
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	3.497.486.235	5.897.279.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.686.005	398.467.235
Chi phí khấu hao TSCĐ	412.009.731	889.943.515
Thuế phí và lệ phí	88.725.044	345.508.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	724.104.825
Chi phí bằng tiền khác	3.965.719.803	4.103.632.839
Cộng	8.103.626.818	12.358.936.747
9. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	45.604	1.850.003
Cộng	45.604	1.850.003
10. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Thuế nộp chậm, phạt, truy thu	3.308.519	41.612.611
Phạt vi phạm hợp đồng	-	172.029.000
Chi phí khác	662	501
Cộng	3.309.181	213.642.112
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	4.763.641.383	2.180.269.078
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	624.375.629	1.086.870.353
Các khoản điều chỉnh tăng	624.375.629	1.089.028.891
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	2.158.538
Tổng thu nhập chịu thuế:	5.388.017.012	3.267.139.431
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.

1.077.603.402 653.427.886

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.

- -

Thuế TNDN phải nộp

1.077.603.402 653.427.886

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

22.498.594.533

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

80.658.914.660

VIII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.794.610.069	28.009.009.393
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	117.554.663.967	173.629.806.976
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	31.407.169.676	89.567.489.803
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	43.796.856.672	35.888.298.170
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cùng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.124.240.654	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	43.796.856.672	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	7.282.929.022

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Cty TNHH MTV Phần mềm & Truyền thông

Cty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

Ông Trần Thanh Hải

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thù lao của các thành viên chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Kỳ này

174.000.000

Kỳ trước

174.000.000

3. Báo cáo bộ phận

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động kinh doanh trong cùng một môi trường địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế nên không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị, địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần công nghệ Mạng và Truyền thông là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu theo mã ngành thông tin và truyền thông. Các hoạt động đầu tư kinh doanh khác không có.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPAHANOL.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trên 10% so với kỳ trước là do: Các chi phí kỳ này giảm đáng kể, cụ thể: Chi phí tài chính giảm trên 13%, chi phí bán hàng giảm trên 60%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm trên 34%, tuy nhiên doanh thu kỳ này giảm 47% so với kỳ trước nhưng giá vốn kỳ này giảm nhiều hơn tới 50% so với kỳ trước.

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	DVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,75	88,70
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,25	11,30
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,12	58,58
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,88	41,42
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,96	1,71
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,58	1,60
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,14	0,15
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,56	1,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3,53	0,78
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,68	0,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,30	0,46

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Trần Thị Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

 Lê Ngọc Tú

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

09. Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	2.661.628.488	1.231.734.786	4.206.712.693
- Khấu hao trong kỳ	-	-	111.289.607	48.383.006	159.672.613
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	313.349.419	2.772.918.095	1.280.117.792	4.366.385.306
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	403.295.991	268.109.000	671.404.991
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	292.006.384	219.725.994	511.732.378

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
 Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
 Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

16a,b. Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: đồng					
	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	106.930.643	-	5.542.958.661	5.564.512.916	128.484.898	-
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	-	5.704.186	5.704.186	27.632.873	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.058.762	-	1.077.603.402	-	-	1.035.544.640
Thuế thu nhập cá nhân	-	198.413.779	122.053.211	347.618.160	27.151.170	-
Các loại thuế khác	-	-	6.308.519	6.308.519	-	-
Cộng	176.622.278	198.413.779	6.754.627.979	5.924.143.781	183.268.941	1.035.544.640

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
 Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 03: Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ

Đơn vị tính: đồng

Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam_CN Hoàng Quốc Việt	24.124.240.654	24.124.240.654	22.305.325.394	79.989.816.038	81.808.731.298	81.808.731.298
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Đống Đa	20.071.820.279	20.071.820.279	18.252.905.079	41.554.280.838	43.373.196.038	43.373.196.038
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam_CN Hoàn Kiếm	4.052.420.375	4.052.420.375	4.052.420.315	18.939.314.760	18.939.314.820	18.939.314.820
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam_CN Hoàng Quốc Việt	7.282.929.022	7.282.929.022	193.269.139	669.098.622	7.758.758.505	7.758.758.505
Cộng	31.407.169.676	31.407.169.676	22.498.594.533	80.658.914.660	89.567.489.803	89.567.489.803

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Số 36 phố Trúc Khê, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chínhcho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.601.855.699	130.423.165.302
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.164.547.437	7.164.547.437
- Tăng khác	-	-	6.007.944.326	400.529.622	1.040.764.529	7.449.238.477
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068
3. Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.686.037.981	3.686.037.981
- Tăng khác	-	-	5.434.444.174	362.296.278	-	5.796.740.452
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	5.796.740.452	5.796.740.452
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.434.444.174	5.434.444.174
+ Trích quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	362.296.278	362.296.278
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	28.813.728.934	138.840.252.937

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)